

HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC

Số: 44-LCT/HĐNN8

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 8 năm 1990

PHÁP LỆNH

THỪA KẾ

Để bảo hộ quyền thừa kế của công dân;

Căn cứ vào Điều 27 và Điều 100 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Pháp lệnh này quy định quyền thừa kế của công dân.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Quyền thừa kế của công dân

Công dân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình, để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật, hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Điều 2: Quyền bình đẳng về thừa kế của công dân

Công dân không phân biệt nam, nữ đều bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho người khác theo di chúc hoặc theo pháp luật, quyền hưởng di sản.

Điều 3: Thời điểm, địa điểm mở thừa kế

1- Thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết hoặc được Toà án xác định là đã chết.

2- Địa điểm mở thừa kế là nơi thường trú cuối cùng của người để lại di sản. Nếu không xác định được nơi thường trú cuối cùng của người để lại di sản, thì địa điểm mở thừa kế là nơi có toàn bộ hoặc phần lớn di sản.

Điều 4: Di sản

1- Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong khối tài sản chung với người khác, quyền về tài sản do người chết để lại.

Tài sản gồm có tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, các thu nhập hợp pháp.

2- Trong trường hợp vợ hoặc chồng chết thì một nửa tài sản chung của vợ chồng thuộc về di sản của người chết.

Điều 5: Người thừa kế

1- Người thừa kế theo di chúc có thể là cá nhân, Nhà nước, cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế.

Người thừa kế theo di chúc là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế. Người sinh ra sau khi người lập di chúc chết, nhưng đã thành thai trước khi người lập di chúc chết cũng là người thừa kế di chúc.

Người thừa kế là cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế phải là cơ quan, tổ chức còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

2- Người thừa kế theo pháp luật phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế. Con của người để lại di sản sinh ra sau khi người để lại di sản chết cũng là người thừa kế theo pháp luật của người chết.

Điều 6: Việc thừa kế của những người được coi là chết trong cùng một thời điểm

Trong trường hợp những người có quyền thừa kế tài sản của nhau đều chết mà không xác định được người nào chết trước, thì họ không được thừa kế tài sản của nhau và di sản của mỗi người do người thừa kế của người đó hưởng.

Điều 7: Những người thừa kế không có quyền hưởng di sản

1- Những người thừa kế sau đây không có quyền hưởng di sản:

a) Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe hoặc hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản;

b) Người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản;

c) Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng người thừa kế khác nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản mà người thừa kế khác có quyền hưởng;

d) Người có hành vi lừa dối, cưỡng ép người có tài sản trong việc lập di chúc; giả mạo di chúc, huỷ di chúc nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người có tài sản.

2- Những người nói tại khoản 1 Điều này vẫn được hưởng di sản, nếu người có tài sản thể hiện ý chí vẫn cho họ hưởng di sản theo di chúc.

Điều 8: Nghĩa vụ về tài sản của người thừa kế

Người thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại.

Điều 9: Di sản thuộc về Nhà nước

Trong trường hợp không có người thừa kế hoặc những người thừa kế đều không có quyền hưởng di sản, bị truất quyền hưởng di sản, khước từ quyền hưởng di sản, thì di sản thuộc về Nhà nước.

Chương II

THỪA KẾ THEO DI CHỨC

Điều 10: Quyền lập di chúc

Công dân có quyền lập di chúc để chuyển quyền sở hữu một phần hoặc toàn bộ tài sản của mình cho một hoặc nhiều người trong hoặc ngoài các hàng thừa kế theo pháp luật, cũng như cho Nhà nước, cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế.

Điều 11: Quyền của người lập di chúc

1- Khi lập di chúc người có tài sản có quyền:

- a) Chỉ định người thừa kế;
- b) Phân định tài sản cho người thừa kế;
- c) Giao nghĩa vụ cho người thừa kế;
- d) Truất quyền hưởng di sản của một hoặc nhiều người thừa kế theo pháp luật mà không nhất thiết phải nêu lý do.

2- Người lập di chúc có quyền sửa đổi, bổ sung di chúc đã lập, thay thế di chúc đã lập bằng di chúc khác, hủy bỏ di chúc.

Điều 12: Di chúc hợp pháp

1- Di chúc hợp pháp là di chúc do người từ đủ mười tám tuổi trở lên tự nguyện lập trong khi minh mẫn, không bị lừa dối và không trái với quy định của pháp luật.

Di chúc cũng được coi là hợp pháp nếu do người từ đủ mười sáu tuổi trở lên nhưng chưa đủ mười tám tuổi tự nguyện lập trong khi minh mẫn, được sự đồng ý của cha

mẹ hoặc người đỡ đầu, không bị lừa dối và không trái với quy định của pháp luật.

2- Di chúc do công dân Việt Nam lập ở nước ngoài theo pháp luật của nước ngoài, nếu có nội dung không trái với pháp luật của Việt Nam, cũng được coi là di chúc hợp pháp.

Điều 13: Nội dung bản di chúc

1- Trong bản di chúc phải ghi rõ: Ngày, tháng, năm lập di chúc; họ, tên và nơi thường trú của người lập di chúc; họ, tên người được hưởng di sản; tên cơ quan, tổ chức được hưởng di sản; tài sản, quyền về tài sản để lại cho người, cơ quan tổ chức được hưởng; nơi có tài sản đó. Nếu người lập di chúc giao nghĩa vụ cho người thừa kế thì phải nêu rõ là giao cho ai, nghĩa vụ gì.

2- Trong bản di chúc phải có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc.

Điều 14: Di chúc viết được cơ quan công chứng hoặc Ủy ban nhân dân chứng thực

1- Người lập di chúc có thể yêu cầu cơ quan công chứng hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn chứng thực bản di chúc.

2- Người lập di chúc có thể tự viết hoặc nhờ người khác viết bản di chúc, nhưng người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ trước mặt người có trách nhiệm chứng thực của cơ quan công chứng hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

3- Trong trường hợp người lập di chúc không đọc bản di chúc được, không ký hoặc điểm chỉ được, thì phải nhờ người chứng kiến. Người chứng kiến đọc bản di chúc cho người lập di chúc nghe và ký vào bản di chúc trước mặt người có trách nhiệm chứng thực của cơ quan công chứng hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

4- Người có trách nhiệm của cơ quan công chứng hoặc Ủy ban nhân dân chứng thực vào bản di chúc trước mặt người lập di chúc, người chứng kiến.

Điều 15: Di chúc viết được cơ quan đại diện ngoại giao hoặc lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài chứng thực

Công dân Việt Nam đang ở nước ngoài có thể yêu cầu cơ quan đại diện ngoại giao hoặc lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài chứng thực di chúc theo thủ tục như quy định tại Điều 14 của Pháp lệnh này.

Điều 16: Di chúc viết có giá trị như di chúc được chứng thực

Các di chúc sau đây cũng có giá trị như di chúc được chứng thực:

- 1- Di chúc của quân nhân có xác nhận của thủ trưởng đơn vị quân đội từ cấp đại đội hoặc cấp tương đương trở lên trong trường hợp quân nhân không thể yêu cầu cơ quan công chứng, Ủy ban nhân dân chứng thực;
- 2- Di chúc của người đang đi trên tàu biển, máy bay có xác nhận của người chỉ huy phương tiện đó;
- 3- Di chúc của người đang điều trị tại cơ sở chữa bệnh, cơ sở điều dưỡng có xác nhận của người phụ trách cơ sở đó;
- 4- Di chúc của người đang làm công việc khảo sát, thăm dò, nghiên cứu ở vùng rừng núi, hải đảo có xác nhận của người phụ trách đơn vị đó;
- 5- Di chúc của người đang bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang cải tạo ở trại cải tạo có xác nhận của người phụ trách cơ sở giam giữ, cải tạo đó.

Điều 17: Di chúc viết không có chứng thực, xác nhận

Di chúc viết không có chứng thực, xác nhận như quy định tại các Điều 14, 15, 16 của Pháp lệnh này chỉ được coi là di chúc hợp pháp, nếu đúng là do người để lại di sản tự nguyện lập trong khi minh mẫn, không bị lừa dối và không trái với quy định của pháp luật.

Điều 18: Di chúc miệng

- 1- Trong trường hợp tính mạng bị đe dọa nghiêm trọng mà không thể lập di chúc viết được thì có thể lập di chúc miệng.
- 2- Di chúc miệng cũng là di chúc hợp pháp nếu đúng là do người để lại di sản tự nguyện lập trong khi minh mẫn, không bị lừa dối và không trái với quy định của pháp luật.
- 3- Sau ba tháng kể từ ngày lập di chúc miệng, nếu người lập di chúc còn sống và minh mẫn, thì coi như di chúc miệng đó bị huỷ bỏ.

Điều 19: Người không được chứng thực, xác nhận di chúc, chứng kiến việc chứng thực di chúc